

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 3 EXPLORE OUR WORLD

 BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

1. D	2. A	3. C	4. B	5. A
------	------	------	------	------

II. Choose the best answer.

1. C	2. A	3. C	4. B	5. A
------	------	------	------	------

III. Read and write Yes or No next to each sentence.

1. No	2. Yes	3. Yes	4. Yes	5. No
-------	--------	--------	--------	-------

V. Reorder the words to make correct sentences.

1. Do you like milkshake?
2. Are these your yo-yos?
3. That is my white scarf.
4. Her eyes are blue.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. D

lemonade (n): nước chanh

soda (n): nước có ga

milk (n): sữa

rice (n): cơm, gạo

Giải thích: Đáp án D là danh từ đồ ăn, những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ đồ uống.

2. A

toy (n): đồ chơi

doll (n): búp bê

car (n): xe hơi

kite (n): *con diều*

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ đồ chơi nói chung, những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ các loại đồ chơi cụ thể.

3. C

gloves (n): *găng tay*

skirt (n): *chân váy*

closet (n): *tủ quần áo*

shirt (n): *áo sơ mi*

Giải thích: Đáp án C không phải là danh từ chỉ một loại trang phục như những phương án còn lại.

4. B

strong (adj): *khỏe mạnh*

mouth (n): *cái miệng*

straight (adj): *thẳng*

round (adj): *tròn*

Giải thích: Đáp án B là danh từ, những phương án còn lại đều là các tính từ.

5. A

are

his (adj): *của anh ấy*

their (adj): *của họ*

our (adj): *của chúng ta*

Giải thích: Đáp án A là động từ to be, những phương án còn lại đều là các tính từ sở hữu.

II. Choose the best answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. C

Câu trúc hỏi xem ai đó muốn cái gì:

Do/Does + S + want + danh từ?

Do you want a kite? (*Bạn có muốn một con diều không?*)

2. A

“She” là chủ ngữ của câu, là ngôi số 3 số ít nên động từ chính trong câu cần phải chia.

She **has** a round face. (*Cô ấy có một khuôn mặt tròn.*)

3. C

Cấu trúc câu hỏi ai đó đang mặc gì với thì hiện tại tiếp diễn:

What **are** you **wearing**? (*Bạn đang mặc gì vậy?*)

4. B

“Soup” là danh từ không đếm được, nên được coi như danh từ số ít.

Cấu trúc câu nói xem có cái gì (số ít):

There is + danh từ số ít/danh từ không đếm được.

There is some soup. (*Có một ít súp.*)

5. A

favorite (adj): *yêu thích*

strong (adj): *khỏe mạnh*

like (v): *thích*

What's your **favourite** food? (*Đồ ăn yêu thích của bạn là gì?*)

III. Read and write Yes or No next to each sentence.

(*Đọc và viết Yes hoặc No bên cạnh mỗi câu.*)

I am Jane. I'm wearing a white T-shirt, a blue skirt, white socks and black shoes. My hat is brown. I also have a kite. It's green. I love my kite. I like apples. There are some apples in the kitchen.

Tạm dịch:

Mình là Jane. Mình đang mặc một chiếc áo phông trắng, một chiếc chân váy màu xanh dương, đi đôi tất trắng và đôi giày màu đen. Mình còn có một con diều nữa. Nó màu xanh lá. Mình rất thích con diều của mình. Mình thích táo. Có vài quả táo ở trong bếp.

1. I am wearing a blue dress. (*Mình đang mặc một chiếc váy liền màu xanh dương.*)

=> No

Thông tin: I'm wearing a white T-shirt, a blue skirt, white socks and black shoes. (*Mình đang mặc một chiếc áo phông trắng, một chiếc chân váy màu xanh dương, đi đôi tất trắng và đôi giày màu đen.*)

2. I am wearing white socks and black shoes. (*Mình đang đi đôi tất trắng và đôi giày màu đen.*)

=> Yes

Thông tin: I'm wearing a white T-shirt, a blue skirt, white socks and black shoes. (*Mình đang mặc một chiếc áo phông trắng, một chiếc chân váy màu xanh dương, đi đôi tất trắng và đôi giày màu đen.*)

3. My hat is brown. (*Mũ của mình màu nâu.*)

=> **Yes**

Thông tin: My hat is brown. (*Mũ của mình màu nâu.*)

4. I have a green kite. (*Mình có một con diều màu xanh lá.*)

=> **Yes**

Thông tin: I also have a kite. (*Mình còn có một con diều màu xanh lá nữa.*)

5. There is an apple in the kitchen. (*Có một quả táo ở trong nhà bếp.*)

=> **No**

Thông tin: There are some apples in the kitchen. (*Có vài quả táo ở trong phòng bếp.*)

V. Reorder the words to make correct sentences.

(*Sắp xếp các từ để tạo thành câu đúng.*)

1. Do you like milkshake? (*Bạn có thích sữa lắc không?*)
2. Are these your yo-yos? (*Đây là những cái yo-yo của bạn phải không?*)
3. That is my white scarf. (*Kia là cái khăn quàng của mình.*)
4. Her eyes are blue. (*Đôi mắt của cô ấy màu xanh dương.*)